CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 43/2024/CBTT-VP	*Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 02253.569699 Fax: 02253.569689
- Email: info@vietphatgroup.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát công bố thông tin:

- BCTC riêng và hợp nhất quý III năm 2024.
- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2024 tại đường link:

https://vietphatgroup.com.vn/bao-cao-tai-chinh-l93

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin

M.S.D.N: 0200826844 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
Q.HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thanh Lệ

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
Ký ngày: 30/10/2024 11:09:57

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số: 121 /CV-VIETPHAT JSC- 2024
(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD Quý III/2024)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2024

***Kính gửi*: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
2. Mã chứng khoán: VPG
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 123BT 02-97 Bạch đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.
4. Điện thoai: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

I. Biến động của các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (bảng 1)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Quý III/2024	Quý III/2023	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,389,071,138,654	2,034,910,795,347	1,354,160,343,307	66.55%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3,287,406,200,790	1,914,986,123,682	1,372,420,077,108	71.67%
Doanh thu hoạt động tài chính	51,034,250,499	12,925,413,101	38,108,837,398	294.84%
Chi phí tài chính	89,915,990,665	56,838,285,889	33,077,704,776	58.20%
Chi phí bán hàng	37,517,970,813	28,218,242,123	9,299,728,690	32.96%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20,404,704,346	16,101,317,537	4,303,386,809	26.73%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**3,537,137,480**	**24,954,210,715**	**(21,417,073,235)**	**-85.83%**

II. Bảng tỷ suất chi phí trên doanh thu thuần (bảng 2)

Chỉ tiêu	Quý III/2024	Quý III/2023	Chênh lệch
Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần	97.00%	94.11%	2.89%
Tỷ suất chi phí tài chính (sau khi đã bù trừ với doanh thu tài chính) trên doanh thu thuần	1.15%	2.16%	-1.01%
Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu thuần	1.11%	1.39%	-0.28%
Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần	0.60%	0.79%	-0.19%

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý III/2024 tăng 66.55% so với quý III/2023 là do Công ty đẩy mạnh kinh doanh lĩnh vực than nhiệt, doanh thu mặt hàng than nhiệt quý III/2024 tăng 1,530 tỷ đồng, tương đương 132% so với quý III/2023. Mặc dù doanh thu thuần về bán

hàng và cung cấp dịch vụ tăng, đồng thời Công ty đã thực hiện tiết giảm chi phí tài chính sau khi đã bù trừ với doanh thu tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp (tỷ suất các chi phí trên doanh thu thuần quý III/2024 so với quý III/2023 giảm lần lượt là: 1.01%, 0.28%, 0.19% - như trình bày tại bảng 2) nhưng tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần quý III/2024 tăng 2.89% so với quý III/2023 do ảnh hưởng giảm chung của biên lợi nhuận ngành. Vì vậy, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III/2024 giảm 85.83% so với quý III/2023.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
-Như kính gửi
-Lưu KT, VT

M.S.D.N: 0200826844 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
Q. HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2024

Tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30/09/2024	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2024	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/09/2024	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024	8-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5,114,646,674,440**	**5,870,040,100,403**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**770,950,738,685**	**1,531,332,296,558**
1. Tiền	111		577,813,711,427	528,578,348,299
2. Các khoản tương đương tiền	112		193,137,027,258	1,002,753,948,259
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**260,000,000**	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		260,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,268,321,316,415**	**1,702,903,171,768**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1,056,433,909,272	344,783,337,833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	946,197,719,807	1,199,405,562,904
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	317,572,088,713	200,069,343,972
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(51,882,401,377)	(41,355,072,941)
IV Hàng tồn kho	**140**	**9**	**2,035,778,286,543**	**2,579,080,209,179**
1. Hàng tồn kho	141		2,035,778,286,543	2,579,080,209,179
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**39,336,332,797**	**56,724,422,898**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2,464,630,791	5,424,353,560
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	15	34,913,750,759	49,021,202,489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1,957,951,247	2,278,866,849
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**874,159,022,440**	**963,834,213,663**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**310,000,000**	**498,500,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	310,000,000	498,500,000
II. Tài sản cố định	**220**	11	**380,886,911,229**	**51,529,478,794**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17,418,471,229	15,699,978,794
- Nguyên giá	*222*		*63,394,433,409*	*57,671,822,500*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(45,975,962,180)*	*(41,971,843,706)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		363,468,440,000	35,829,500,000
- Nguyên giá	*228*		*363,468,440,000*	*35,829,500,000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	11	**47,796,588,222**	-
- Nguyên giá	231		48,899,001,497	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(1,102,413,275)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**131,409,522,238**	**482,474,613,491**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	131,409,522,238	482,474,613,491
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**307,480,000,000**	**427,750,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		270,000,000,000	270,000,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33,480,000,000	147,750,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		4,000,000,000	10,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,276,000,751**	**1,581,621,378**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6,276,000,751	1,581,621,378
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5,988,805,696,880**	**6,833,874,314,066**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4,517,184,088,686**	**5,370,044,883,191**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4,324,816,088,686**	**5,178,384,883,191**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	409,014,070,030	346,499,762,389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	8,651,134,672	823,649,649,903
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1,576,211,973	4,991,158,619
4. Phải trả người lao động	314		2,156,789,021	3,163,631,724
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	26,475,141,292	1,547,998,834
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17.1	8,329,200,000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.2	1,286,223,835,193	2,351,244,573,125
8. Vay ngắn hạn	320	18	2,563,650,110,841	1,623,081,419,423
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18,739,595,664	24,206,689,174
II. Nợ dài hạn	**330**		**192,368,000,000**	**191,660,000,000**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17.1	12,210,000,000	-
2. Vay dài hạn	338	18	180,158,000,000	191,660,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,471,621,608,194**	**1,463,829,430,875**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**1,471,621,608,194**	**1,463,829,430,875**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		884,157,510,000	842,070,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*884,157,510,000*	*842,070,710,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		*237,848,870,000*	*237,848,870,000*
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,318,145,144	27,318,145,144
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		322,297,083,050	356,591,705,731
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	*421a*		*314,504,905,731*	*336,413,249,394*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*7,792,177,319*	*20,178,456,337*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**5,988,805,696,880**	**6,833,874,314,066**

Hoàng Thị Hưng	Nguyễn Thị Mai Hoa	Nguyễn Văn Đức
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	**3,389,071,138,654**	**2,034,910,795,347**	**9,922,558,694,835**	**5,603,429,626,981**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**3,389,071,138,654**	**2,034,910,795,347**	**9,922,558,694,835**	**5,603,429,626,981**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	3,287,406,200,790	1,914,986,123,682	9,540,335,650,192	5,257,827,760,327
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**101,664,937,864**	**119,924,671,665**	**382,223,044,643**	**345,601,866,654**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	51,034,250,499	12,925,413,101	104,791,050,146	50,924,890,820
7. Chi phí tài chính	22	23	89,915,990,665	56,838,285,889	243,568,725,656	157,447,130,507
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*24,058,280,737*	*27,460,436,554*	*74,145,943,290*	*85,083,939,664*
8. Chi phí bán hàng	25	24	37,517,970,813	28,218,242,123	156,573,073,605	89,504,742,703
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	20,404,704,346	16,101,317,537	77,898,703,971	49,602,854,719
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		**4,860,522,539**	**31,692,239,217**	**8,973,591,557**	**99,972,029,545**
11. Thu nhập khác	31	25	1,278,779,498	1,183,068,945	6,314,936,631	9,466,533,025
12. Chi phí khác	32	26	1,427,367,269	1,384,227,893	4,489,957,599	2,365,894,233
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**(148,587,771)**	**(201,158,948)**	**1,824,979,032**	**7,100,638,792**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**4,711,934,768**	**31,491,080,269**	**10,798,570,589**	**107,072,668,337**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1,174,797,288	6,536,869,554	3,006,393,270	22,014,198,409
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		**3,537,137,480**	**24,954,210,715**	**7,792,177,319**	**85,058,469,928**

M.S.D.N: 0200826844 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
Q. HỒNG BÀNG TP. HẢI PHÒNG

Hoàng Thị Hưng	**Nguyễn Thị Mai Hoa**	**Nguyễn Văn Đức**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	***10,798,570,589***	***107,072,668,337***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	5,106,531,749	4,301,463,152
Các khoản dự phòng	03	10,527,328,436	2,475,175,946
Lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11,957,148,514	(5,536,063,041)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8,513,974,488)	(26,301,012,195)
Chi phí lãi vay	06	74,145,943,290	85,083,939,664
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***104,021,548,090***	***167,096,171,863***
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(447,960,371,139)	(390,410,603,742)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	543,301,922,636	664,645,844,207
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	(722,549,878,218)	(357,967,104,612)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,734,656,604)	(433,756,386)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(73,472,726,143)	(86,096,108,561)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,406,042,353)	(12,186,487,974)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5,467,093,510)	(11,581,459,927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(610,267,297,241)**	**(26,933,505,132)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(31,195,461,153)	(9,928,085,620)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(260,000,000)	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	6,000,000,000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
5. Thu lãi tiền gửi	27	9,402,060,380	29,497,527,897
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(16,053,400,773)**	**19,569,442,277**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4,735,670,657,854	2,385,432,681,824
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4,869,730,820,517)	(2,414,262,066,471)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3,316,086,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(134,060,162,663)**	**(32,145,471,447)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(760,380,860,677)**	**(39,509,534,302)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,531,332,296,558**	**1,369,958,245,297**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(697,196)	(260,055,541)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**770,950,738,685**	**1,330,188,655,454**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Hoàng Thị Hưng	**Nguyễn Thị Mai Hoa**	**Nguyễn Văn Đức**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25 tháng 07 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty là: 884.157.510.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 142 người (30 tháng 09 năm 2023 là 133 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: chế biến và kinh doanh khoáng sản, kinh doanh bất động sản và xây lắp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Tài sản cố định khác	3 – 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước về cước vận chuyển và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh
doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong Quý III năm 2024, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2,705,499,580	265,395,614
Tiền gửi ngân hàng	575,108,211,847	528,312,952,685
Các khoản tương đương tiền (*)	193,137,027,258	1,002,753,948,259
	770,950,738,685	**1,531,332,296,558**

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	260,000,000	-
	260,000,000	**-**

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**270,000,000,000**	**270,000,000,000**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	*270,000,000,000*	*270,000,000,000*
Đầu tư vào đơn vị khác	**33,480,000,000**	**147,750,000,000**
- Công ty CP xây dựng Bất động sản Việt Phát	*33,480,000,000*	*147,750,000,000*
Trái phiếu	**4,000,000,000**	**10,000,000,000**
	307,480,000,000	**427,750,000,000**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu các khách hàng		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69,672,099,853	69,672,099,853
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	414,831,312,095	97,096,368,586
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn MIA	168,469,737,544	83,890,106,737
Công ty CP Phát triển thương mại An Khánh		268,592,500
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	68,183,717,878	43,274,143,785
Chi nhánh phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	187,360,040,475	
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng công ty phát điện 1	24,315,572,666	
Công ty TNHH Bảo An Thái Nguyên	7,280,817,327	
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (Công ty Cổ phần Xây lắp điện I)	24,763,303,989	
Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	12,043,732,000	10,354,875,531
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	12,081,403,680	38,130,077,205
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam- Công ty Cổ phần - Công ty cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu Khí	56,997,799,275	
Các đối tượng khác	10,434,372,490	2,097,073,636
Cộng	**1,056,433,909,272**	**344,783,337,833**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng ICAD Việt Nam		4,076,308,480
Công ty CP Xây dựng hoàn thiện nội thất Nhà Việt	3,221,886,780	3,221,886,780
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	146,106,012,922	5,415,198,431
LS LY SOK CO., LTD	193,940,690,340	195,120,000,000
Công ty Cổ phần Xây Dựng Bắc Hải		381,381,000,000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	264,274,535,274	259,717,158,314
Coecco Minerals Iron Sole Co., Ltd		92,833,626,285
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hưng Thịnh 168		1,000,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tất Thành	313,481,340,590	183,227,200,000
Công ty Cổ phần Kiến trúc & Nội thất RHINELUX	13,579,465,202	20,029,256,796
Công ty Cổ phần Đầu tư VIKOMIN	7,957,874,275	30,568,780,770
Công ty CP Đầu tư TM XNK Việt Phát Lào		13,817,078,533
Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải	1,599,500,000	1,599,500,000
Các đối tượng khác	2,036,414,424	7,398,568,515
Cộng	**946,197,719,807**	**1,199,405,562,904**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký quỹ ngắn hạn	7,600,500,000	1,849,607,902
Tạm ứng	96,905,204,074	77,778,046,209
Dự thu lãi tiền gửi + trái phiếu	668,773,002	1,556,858,894
Phải thu khác	212,397,611,637	118,884,830,967
Cộng	**317,572,088,713**	**200,069,343,972**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	310,000,000	498,500,000
	310,000,000	**498,500,000**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng tồn kho ngắn hạn	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	11,585,543,880	77,265,394,935
Nguyên liệu, vật liệu	25,494,938,522	4,747,405
Chi phí công trình 3.23	7,535,927,307	7,714,845,149
Chi phí Dự án Đầu tư xây dựng Khu cảng thủy nội địa và bến bãi hậu cần	150,000,000	150,000,000
Thành phẩm	84,100,942,366	110,642,406,998
Hàng hoá	1,906,910,934,468	2,383,302,814,692
Cộng	**2,035,778,286,543**	**2,579,080,209,179**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,464,630,791	5,424,353,560
	2,464,630,791	**5,424,353,560**
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	6,276,000,751	1,581,621,378
	6,276,000,751	**1,581,621,378**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	5,853,031,454	23,705,705,642	26,848,381,768	1,264,703,636	57,671,822,500
Mua sắm mới trong kỳ	-	907,500,000	4,423,410,909	391,700,000	5,722,610,909
Xây dựng cơ bản hoàn thành		-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-
Tại ngày 30/09/2024	**5,853,031,454**	**24,613,205,642**	**31,271,792,677**	**1,656,403,636**	**63,394,433,409**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	1,138,834,441	23,327,752,609	16,321,208,127	1,184,048,529	41,971,843,706
Trích khấu hao trong kỳ	620,669,400	338,794,946	3,022,679,128	21,975,000	4,004,118,474
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại khoản mục					-
Tại ngày 30/09/2024	**1,759,503,841**	**23,666,547,555**	**19,343,887,255**	**1,206,023,529**	**45,975,962,180**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	**4,714,197,013**	**377,953,033**	**10,527,173,641**	**80,655,107**	**15,699,978,794**
Tại ngày 30/09/2024	**4,093,527,613**	**946,658,087**	**11,927,905,422**	**450,380,107**	**17,418,471,229**

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2024	35,829,500,000
Tăng trong kỳ	327,638,940,000
Giảm khác	-
Tại ngày 30/09/2024	**363,468,440,000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2024	-
Trích khấu hao trong kỳ	-
Giảm khác	
Tại ngày 30/09/2024	**-**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2024	**35,829,500,000**
Tại ngày 30/09/2024	**363,468,440,000**

TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024		-		-
Tăng trong kỳ		42,086,426,572	6,812,574,925	48,899,001,497
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2024	**-**	**42,086,426,572**	**6,812,574,925**	**48,899,001,497**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024		-		-
Trích khấu hao trong kỳ		760,246,078	342,167,197	1,102,413,275
Giảm khác				-
Tại ngày 30/09/2024	**-**	**760,246,078**	**342,167,197**	**1,102,413,275**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2024	**-**	**41,326,180,494**	**6,470,407,728**	**47,796,588,222**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	5,147,234,977	5,147,234,977
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	6,467,043,190	6,467,043,190
Tòa nhà 97 Bạch Đằng - Hải Phòng	47,700,000	-
Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo - Hà Nội	119,747,544,071	470,860,335,324
Cộng	**131,409,522,238**	**482,474,613,491**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
SUMMIT CRM., LTD		110,602,046,816
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	6,516,047,602	5,984,207,424
Nhà máy Luyện phôi thép - chi nhánh Công ty CP Thép Pomina		80,970,502
PT SUMBER GLOBAL ENERGY TBK (SGE)	6,211,124,432	195,343,485,772
BS TRADING EXPORT-IMPORT SOLE CO., LTD	66,672,310	1,053,312,982
PINE ENERGY PTE., LTD	282,152,839,227	
Công ty Cổ phần Vilaconic		7,672,614,360
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp và Dịch vụ Vân Hà	9,353,045,929	
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	89,264,658,292	7,427,238,300
LAVI TRANSPORT SOLE CO., LTD		7,277,154,359
Công ty TNHH Picifa	588,515,250	2,388,120,850
Các đối tượng khác	14,861,166,988	8,670,611,024
Cộng	**409,014,070,030**	**346,499,762,389**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Chi nhánh phát điện dầu khí - Tập đoàn dầu khí Việt Nam		823,117,329,731
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	8,186,400,000	
Các đối tượng khác	464,734,672	532,320,172
Cộng	**8,651,134,672**	**823,649,649,903**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Số phải nộp/phải thu/được hoàn trong kỳ	Số đã nộp	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	51,300,069,338	668,631,401,688	682,417,937,816		36,871,702,006
- Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa		49,021,202,489	*(14,107,451,730)*	-		*34,913,750,759*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		*2,278,866,849*	*682,738,853,418*	*682,417,937,816*		*1,957,951,247*
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu			-	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,956,042,354		3,006,393,270	6,406,042,353	1,556,393,271	
Thuế thu nhập cá nhân	35,116,265		499,269,884	514,567,447	19,818,702	
Các khoản phải nộp khác	-	-	42,104,863,106	42,104,863,106	-	
- Thuế bảo vệ môi trường			*42,083,625,900*	*42,083,625,900*	-	
- Nộp khác	-	-	*21,237,206*	*21,237,206*	-	
Cộng	4,991,158,619	51,300,069,338	714,241,927,948	731,443,410,722	1,576,211,973	36,871,702,006

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phí Upas	24,253,925,311	
Trích trước chi phí lãi vay	2,221,215,981	1,547,998,834
Cộng	**26,475,141,292**	**1,547,998,834**

17. 1. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	8,329,200,000	-
	8,329,200,000	-
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	12,210,000,000	
	12,210,000,000	-

17. 2 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	157,552,000	38,417,520
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,000,000,000	13,000,000,000
Phải trả thư tín dụng	1,260,522,982,634	2,323,649,836,715
Các khoản khác	12,543,300,559	14,556,318,890
Cộng	**1,286,223,835,193**	**2,351,244,573,125**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam - Chi nhánh Hà Nôi		5,142,026,340
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	259,206,000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	641,548,814,035	703,004,159,518
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	1,273,966,295,562	522,071,368,200
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - VP bank	204,029,258,865	-
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	428,510,536,379	377,527,865,365
Nợ dài hạn đến hạn trả (Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng)	15,336,000,000	15,336,000,000
	2,563,650,110,841	**1,623,081,419,423**

Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	195,494,000,000	206,996,000,000
	195,494,000,000	**206,996,000,000**
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	15,336,000,000	15,336,000,000
- Số phải trả sau 12 tháng	180,158,000,000	191,660,000,000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	**842,070,710,000**	**237,848,870,000**	**27,318,145,144**	**356,591,705,731**	**1,463,829,430,875**
Tăng vốn trong kỳ	42,086,800,000				42,086,800,000
Lợi nhuận trong kỳ				7,792,177,319	7,792,177,319
Giảm khác				42,086,800,000	42,086,800,000
Số dư tại ngày 30/09/2024	**884,157,510,000**	**237,848,870,000**	**27,318,145,144**	**322,297,083,050**	**1,471,621,608,194**

Vốn điều lệ

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	228,008,800,000	25.79	217,151,250,000	25.79
Nguyễn Văn Đức	29,771,570,000	3.37	28,353,880,000	3.37
Lê Thị Thanh Lệ	40,020,750,000	4.53	38,115,000,000	4.53
Các cổ đông khác	586,356,390,000	66.31	558,450,580,000	66.31
	884,157,510,000	**100**	**842,070,710,000**	**100**

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ III NĂM 2024	QUÝ III NĂM 2023
	VND	VND
Doanh thu quặng sắt	222,849,700,673	385,920,053,732
Doanh thu dịch vụ vận chuyển + kho bãi	735,287,570	210,500,000
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	7,345,020,901	21,667,964,800
Doanh thu bán than cốc	428,582,672,841	471,906,974,572
Doanh thu bán than nhiệt	2,683,061,293,114	1,153,148,152,243
Doanh thu khác	46,497,163,555	2,057,150,000
Cộng	**3,389,071,138,654**	**2,034,910,795,347**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	QUÝ III NĂM 2024	QUÝ III NĂM 2023
	VND	VND
Giá vốn quặng sắt	239,643,279,240	396,470,759,760
Giá vốn dịch vụ vận chuyển + kho bãi	696,191,110	204,639,091
Giá vốn hàng hóa thương mại	7,345,644,796	21,472,088,346
Giá vốn than cốc	427,391,310,062	454,906,750,652
Giá vốn hàng than nhiệt	2,568,371,811,267	1,039,848,463,364
Giá vốn khác	43,957,964,315	2,083,422,469
Cộng	**3,287,406,200,790**	**1,914,986,123,682**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ III NĂM 2024	QUÝ III NĂM 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1,276,713,160	2,472,200,146
Lãi chênh lệch tỷ giá	49,757,537,339	10,453,212,955
Cộng	**51,034,250,499**	**12,925,413,101**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÝ III NĂM 2024	QUÝ III NĂM 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay + phí L/C UPAS	61,566,374,536	27,460,436,554
Chênh lệch tỷ giá	28,349,616,129	29,377,849,335
Cộng	**89,915,990,665**	**56,838,285,889**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ III NĂM 2024	QUÝ III NĂM 2023
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	4,679,972,694	4,163,174,195
Chi phí vật liệu	243,429,225	243,897,664
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	129,671,996	125,017,764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	609,847,814	490,896,737
Chi phi thuế, phí và lệ phí	9,993,237,543	6,180,847,315
Chi phí dự phòng	(268,592,500)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,063,720,265	3,763,792,959
Chi phí khác	953,417,309	1,133,690,903
Cộng	**20,404,704,346**	**16,101,317,537**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,480,920,813	28,218,242,123
Chi phí bằng tiền khác	37,050,000	
Cộng	**37,517,970,813**	**28,218,242,123**

25. THU NHẬP KHÁC

	QUÝ III NĂM 2024	QUÝ III NĂM 2023
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	18,181,818	202,727,272
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	*18,181,818*	*202,727,272*
Phạt đối tác thời gian dỡ hàng, chất lượng hàng hóa + Thưởng giải phóng tàu nhanh (dôi nhật) + cước khống + bồi thường tổn thất thiếu hụt hàng hóa + cước bù tải	1,260,597,183	980,340,803
Xử lý công nợ và các khoản khác	497	870
Cộng	**1,278,779,498**	**1,183,068,945**

26. CHI PHÍ KHÁC

	QUÝ III NĂM 2024	QUÝ III NĂM 2023
	VND	VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	903,676,697
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	903,676,697
Các khoản bị phạt	36,362,779	60,586,237
Phải trả chi phí dôi nhật	985,266,865	
Xử lý công nợ và các khoản khác	405,737,625	419,964,959
Cộng	**1,427,367,269**	**1,384,227,893**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ III NĂM 2024	QUÝ III NĂM 2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4,711,934,768	**31,491,080,269**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	1,162,051,674	**1,193,267,500**
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1,162,051,674	1,193,267,500
Thu nhập chịu thuế	**5,873,986,442**	**32,684,347,769**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1,174,797,288**	**6,536,869,554**

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Lương, thưởng, thù lao của HĐQT, UBKT, KTT và Ban TGĐ	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	2,431,627,494	2,118,094,921

Hoàng Thị Hưng	Nguyễn Thị Mai Hoa	Nguyễn Văn Đức
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2024